

Số: *DT* /2013/TT-NHNN

Hà Nội, ngày *14* tháng *3* năm 2013

THÔNG TƯ
Quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 18/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiểm soát đặc biệt là việc một tổ chức tín dụng bị đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) do có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật dẫn đến nguy cơ mất an toàn hoạt động.

2. Thời hạn kiểm soát đặc biệt là khoảng thời gian từ khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt đến khi có quyết định chấm dứt việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng đó.

3. Người đại diện tổ chức tín dụng là cán bộ của tổ chức tín dụng, cán bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chỉ định thay mặt tổ chức tín dụng để xử lý các công việc liên quan đến kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tín dụng bị khuyết nhân sự có thẩm quyền đảm nhiệm vấn đề này.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT**

Điều 4. Các hình thức kiểm soát đặc biệt

1. Căn cứ vào thực trạng tài chính, mức độ rủi ro và vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt dưới hình thức giám sát đặc biệt hoặc kiểm soát toàn diện được quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này.

2. Giám sát đặc biệt là hình thức kiểm soát đặc biệt được thực hiện thông qua việc Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp giám sát hoạt động hàng ngày của tổ chức tín dụng.

3. Kiểm soát toàn diện là hình thức kiểm soát đặc biệt được thực hiện thông qua việc Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp kiểm soát trực tiếp, toàn diện hoạt động hàng ngày của tổ chức tín dụng.

Điều 5. Thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước trong kiểm soát đặc biệt

1. Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính (Ngân

hàng Nhà nước Chi nhánh) hoặc Ban kiểm soát đặc biệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền:

a) Quyết định việc đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;

b) Quyết định thời hạn, gia hạn thời hạn, chấm dứt kiểm soát đặc biệt và nội dung giám sát đặc biệt, nội dung kiểm soát toàn diện;

c) Quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt; cử, trung tập cán bộ tham gia Ban kiểm soát đặc biệt; đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan cử cán bộ tham gia Ban kiểm soát đặc biệt;

d) Chỉ định người đại diện tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư này;

đ) Xử lý những vấn đề do Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị quy định tại điểm d khoản 2 Điều 148 của Luật Các tổ chức tín dụng;

e) Yêu cầu chủ sở hữu của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt triển khai việc tăng vốn điều lệ để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định, bảo đảm các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của pháp luật trong một thời hạn được xác định cụ thể; hoặc yêu cầu chủ sở hữu của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng, trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, thực hiện kế hoạch tái cơ cấu hoặc bắt buộc sáp nhập, hợp nhất, mua lại với các tổ chức tín dụng khác trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không có khả năng hoặc không thể thực hiện được việc tăng vốn điều lệ theo yêu cầu và trong thời hạn được Ngân hàng Nhà nước xác định;

g) Trực tiếp thực hiện hoặc chỉ định tổ chức tín dụng khác thực hiện việc tham gia góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp tổ chức tín dụng này không thực hiện được yêu cầu nêu tại điểm e khoản 1 của Điều này hoặc khi Ngân hàng Nhà nước xác định số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng đã vượt quá giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất và việc chấm dứt hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có thể gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng theo khoản 3 Điều 149 của Luật các tổ chức tín dụng;

h) Quyết định việc công bố thông tin kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này;

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định các vấn đề qui định tại khoản 1 Điều này (trừ Điểm g) đối với quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 6. Thông báo việc quyết định kiểm soát đặc biệt

Việc quyết định kiểm soát đặc biệt được thông báo tới:

1. Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;
2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân;
3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;
4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
5. Ngân hàng hợp tác xã trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân;
6. Bộ Tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là công ty niêm yết, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có công ty con hoặc công ty kiểm soát hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm;
7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính; Ủy ban nhân dân các cấp xã, cấp huyện (đối với quỹ tín dụng nhân dân);
8. Các cơ quan và tổ chức khác có liên quan do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

Điều 7. Công bố thông tin kiểm soát đặc biệt

1. Thông tin về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được công bố bao gồm thông tin về các biện pháp củng cố, chấn chỉnh tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các thông tin cần thiết khác.
2. Thông tin về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được công bố thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:
 - a) Đăng trên báo Trung ương hoặc địa phương nơi đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng ít nhất 03 số liên tiếp;
 - b) Hạp báo;
 - c) Đăng tải tin trên website của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt hoặc của Ngân hàng Nhà nước;
 - d) Công bố tại Đại hội đồng cổ đông.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thời điểm, nội dung và hình thức công bố thông tin về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong từng trường hợp cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các giải pháp xử lý những yếu kém của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trừ trường hợp tổ

chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định.

Điều 8. Phương án củng cố tổ chức và hoạt động

1. Phương án củng cố tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (gọi tắt là Phương án) được Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt.

2. Trường hợp Phương án do Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng không đáp ứng được yêu cầu xử lý các khó khăn, yếu kém của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chỉ định thuê cơ quan tư vấn, một số chuyên gia ngân hàng khác xây dựng Phương án. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chi trả toàn bộ các chi phí liên quan đến việc thuê tư vấn, chuyên gia xây dựng Phương án.

3. Phương án phải bao gồm những nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, website (nếu có) của tổ chức tín dụng;

b) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thành viên Hội đồng quản trị (đối với tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần), Hội đồng thành viên (đối với tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn), thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng hoặc người đại diện tổ chức tín dụng (nếu có);

c) Tóm tắt thực trạng tình hình quản trị, tài chính và hoạt động của tổ chức tín dụng, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

(i) Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành và sở hữu của tổ chức tín dụng;

(ii) Thực trạng tài chính và hoạt động của tổ chức tín dụng, trong đó phải nêu rõ những khó khăn, yếu kém, rủi ro, vi phạm pháp luật (nếu có) và nguyên nhân.

d) Nguyên nhân tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;

đ) Các biện pháp giải quyết khó khăn và kế hoạch triển khai thực hiện một số hoặc tất cả các biện pháp sau đây:

(i) Tăng cường khả năng chi trả;

(ii) Huy động các nguồn vốn bên ngoài;

(iii) Tiết giảm chi phí;

(iv) Củng cố, khắc phục các yếu kém, tổn thất tài chính từ nguồn vốn chủ sở hữu;

(v) Bán tài sản hoặc toàn bộ tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt cho tổ chức tín dụng khác, các nhà đầu tư tiềm năng; sáp nhập, hợp nhất với tổ chức tín dụng khác;

(vi) Thanh toán các khoản tiền gửi của khách hàng; hoặc chuyển toàn bộ tiền gửi của khách hàng vào một hoặc một số tổ chức tín dụng khác để thanh toán và thực hiện các biện pháp cần thiết khác để xử lý nợ, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng này theo quy định của pháp luật;

(vii) Nâng cao năng lực quản trị, điều hành, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ;

(viii) Chân chỉnh các hoạt động kinh doanh;

(ix) Biện pháp khác.

Mục 2

BAN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 9. Thành phần của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành phần, số lượng và cơ cấu Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Thành viên Ban kiểm soát đặc biệt là cán bộ của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các chuyên gia ngân hàng, cán bộ của tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước trung tập.

3. Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt phải là một trong các đối tượng sau đây:

a) Cán bộ lãnh đạo cấp Vụ hoặc các chức danh tương đương trở lên tại các đơn vị chuyên môn thuộc Ngân hàng Nhà nước;

b) Lãnh đạo cấp Vụ hoặc các chức danh tương đương trở lên của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng;

c) Lãnh đạo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

4. Cán bộ tham gia Ban kiểm soát đặc biệt không được là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và cổ đông lớn của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Ban kiểm soát đặc biệt có những nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc người đại diện tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư này xây dựng Phương án;

b) Chỉ đạo, kiểm tra và giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung giám sát đặc biệt, nội dung kiểm soát toàn diện và các giải pháp được nêu trong Phương án đã được phê duyệt;

c) Định kỳ hoặc khi cần thiết, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) và Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về diễn biến quản trị, hoạt động, tài chính của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; kết quả, khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện Phương án và đề xuất, kiến nghị biện pháp bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và thực hiện đúng Phương án đã được phê duyệt;

d) Kiểm tra, giám sát và kiểm soát các hoạt động, tình hình tài chính, quản trị, nhân sự, công nghệ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

đ) Báo cáo kịp thời với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về những diễn biến bất thường, rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ mất an toàn và vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng khi phát hiện;

e) Chỉ đạo, giám sát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong việc tăng vốn điều lệ; xây dựng và thực hiện kế hoạch tái cơ cấu hoặc sáp nhập, hợp nhất, mua lại theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 149 của Luật Các tổ chức tín dụng và điểm e khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

g) Xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) phê duyệt phương án Ngân hàng Nhà nước trực tiếp hoặc chỉ định tổ chức tín dụng khác thực hiện tham gia góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 149 của Luật Các tổ chức tín dụng và điểm g khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

h) Cung cấp thông tin có liên quan về tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

i) Đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định những nội dung nêu tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

k) Nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có các quyền hạn sau đây:

a) Các quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 148 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt kiểm kê toàn bộ tài sản hiện có hoặc thuê tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan chuyên môn để đánh giá thực trạng tài chính, định giá tài sản và xác định giá trị doanh nghiệp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và giám sát thực hiện các yêu cầu này;

c) Yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt mời hoặc trực tiếp mời các khách nợ, chủ nợ đến đối chiếu công nợ với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt để xác định khả năng thu nợ, trả nợ và giám sát thực hiện việc này;

d) Yêu cầu các đơn vị, cá nhân của tổ chức tín dụng cung cấp và giải trình, báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin, tài liệu, hồ sơ có liên quan;

đ) Lập hồ sơ đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý những đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật hoặc cố tình không trả nợ tổ chức tín dụng;

e) Chấp thuận trước khi tổ chức tín dụng thực hiện:

(i) Việc phân phối lợi nhuận;

(ii) Các giao dịch nêu tại Quyết định kiểm soát đặc biệt;

(iii) Việc thay đổi chính sách kế toán, chính sách sản phẩm tài chính, chính sách khách hàng;

(iv) Các giao dịch, hành vi khác nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc cất giấu, tẩu tán, cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng tài sản có khả năng gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng.

g) Đề nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định những vấn đề phát sinh trong thời hạn kiểm soát đặc biệt chưa được nêu tại Phương án;

h) Sử dụng con dấu của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao;

i) Các quyền hạn khác theo qui định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt

1. Lãnh đạo, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt được quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Chịu trách nhiệm điều hành Ban kiểm soát đặc biệt và quản lý, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 12. Trách nhiệm của các thành viên Ban kiểm soát đặc biệt

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt.

2. Phát hiện, báo cáo kịp thời cho Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt những vấn đề bất thường, rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ gây mất an toàn hoạt động, vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, đồng thời đề xuất biện pháp xử lý.

3. Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt và trước pháp luật về việc thực thi nhiệm vụ được phân công.

Mục 3

THỜI HẠN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIA HẠN THỜI HẠN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT VÀ CHẤM DỨT KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 13. Thời hạn kiểm soát đặc biệt

1. Thời hạn kiểm soát đặc biệt do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong Quyết định kiểm soát đặc biệt.

2. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, Quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được thông báo tới các cơ quan và tổ chức được quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 14. Gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt

1. Việc gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt được áp dụng đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có triển vọng phục hồi hoạt động bình thường hoặc tổ chức tín dụng cần có thêm thời gian để tiến hành các thủ tục sáp nhập, hợp nhất, mua lại theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng không được gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt sẽ phải chấm dứt kiểm soát đặc biệt.

2. Căn cứ thực trạng của tổ chức tín dụng, chậm nhất ba mươi (30) ngày trước khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt phải có văn bản đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân.

3. Khi nhận được văn bản đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt:

a) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng lấy ý kiến của các đơn vị liên quan, tổng hợp và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân trước thời điểm hết hạn kiểm soát đặc biệt;

b) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định việc gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân trước thời điểm hết hạn kiểm soát đặc biệt.

Điều 15. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được chấm dứt kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 152 của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Khi tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước chấm dứt kiểm soát đặc biệt do không khôi phục được khả năng thanh toán, Ngân hàng Nhà nước gửi văn bản tới Toà án về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi thanh toán và yêu cầu tổ chức tín dụng đó làm đơn yêu cầu Toà án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với quỹ tín dụng nhân dân) về việc chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng. Khi nhận được văn bản đề nghị chấm dứt kiểm soát đặc biệt của Ban kiểm soát đặc biệt:

a) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng lấy ý kiến của các đơn vị liên quan, tổng hợp và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân;

b) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân.

4. Quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được thông báo tới các cơ quan và tổ chức quy định tại Điều 6 của Thông tư.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 16. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Căn cứ kết quả công tác quản lý, thanh tra, giám sát, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm sau:

a) Thanh tra, giám sát, phát hiện và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật dẫn đến nguy cơ mất an toàn hoạt động.

b) Đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc kiểm soát đặc biệt, hình thức, nội dung và thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân;

c) Đề xuất Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định;

d) Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh đặt quỹ tín dụng nhân dân vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

2. Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc chỉ đạo triển khai công tác kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

3. Làm đầu mối tiếp nhận báo cáo đề xuất, kiến nghị của tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt; lấy ý kiến của các đơn vị liên quan, tổng hợp và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các vấn đề liên quan kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này.

4. Giám sát hoạt động của Ban kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân.

5. Thực hiện các quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 và điểm a khoản 3 Điều 15 của Thông tư này.

6. Chịu trách nhiệm về quản lý và lưu giữ hồ sơ liên quan đến việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân theo qui định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan tại Ngân hàng Nhà nước

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị có liên quan tại Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm tham gia kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và tham gia ý kiến đối với các vấn đề của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Văn phòng Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thực hiện công bố thông tin kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

Điều 18. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Đối với tổ chức tín dụng không phải quỹ tín dụng nhân dân:

a) Thanh tra, giám sát, phát hiện và báo cáo kịp thời Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật dẫn đến nguy cơ mất an toàn hoạt động;

b) Đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) xử lý các vấn đề liên quan đến việc kiểm soát đặc biệt, củng cố, chấn chỉnh, tái cơ cấu và gia hạn, chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo đề nghị của tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt và qui định tại Thông tư này;

c) Cử cán bộ tham gia Ban kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

d) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ban kiểm soát đặc biệt và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa bàn nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính trong quá trình kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân:

a) Kiểm tra, phát hiện và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kịp thời khi quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ lâm vào một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Xử lý các vấn đề liên quan đến việc kiểm soát đặc biệt, củng cố, chấn chỉnh, tái cơ cấu và gia hạn, chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân theo đề nghị của quỹ tín dụng nhân dân, Ban kiểm soát đặc biệt và qui định tại Thông tư này;

c) Quyết định đặt quỹ tín dụng nhân dân vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và thành lập Ban kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân theo các qui định tại Thông tư này;

d) Quản lý và lưu giữ hồ sơ liên quan đến việc kiểm soát đặc biệt quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật; định kỳ hàng tháng hoặc khi cần thiết báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả, khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp thực hiện kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân;

đ) Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương nơi có quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính để xử lý các vấn đề liên quan đến việc kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân.

e) Thực hiện công bố thông tin kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7 của Thông tư.

Điều 19. Trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Đối với những trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm:

1. Cử cán bộ tham gia Ban kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng

1. Khi có nguy cơ hoặc đã lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải báo cáo ngay Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) và Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi đặt trụ sở chính.

2. Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm:

a) Chấp hành nghiêm túc các quyết định, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước;

b) Đề xuất, xây dựng Phương án của tổ chức tín dụng trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án được phê duyệt.

c) Quản trị, kiểm soát và điều hành mọi mặt hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng theo Điều lệ, quy định của pháp luật trừ trường hợp bị đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 148 Luật Các tổ chức tín dụng;

d) Chấp hành yêu cầu và chỉ đạo của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 148 Luật Các tổ chức tín dụng.

đ) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu, hồ sơ cung cấp cho Ban kiểm soát đặc biệt.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/4/2013.

2. Thông tư số 08/2010/TT-NHNN ngày 22/3/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và Quyết định số 92/2001/QĐ-NHNN ngày 08/02/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế kiểm soát đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *ly*

Nơi nhận:

- Như Điều 22;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu VP, Vụ Pháp chế, TTGSNH.

THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH